

Số: 160 /GPMT-UBND

Tây Ninh, ngày 22 tháng 01 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ và đề nghị của Công ty TNHH Quyên Linh Tây Ninh tại Văn bản số 01/CV ngày 21/7/2023 về việc đề nghị thẩm định, cấp giấy phép môi trường và Văn bản số 10/CV-GPMT ngày 29/12/2023 về việc giải trình nội dung, chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường Dự án trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín, quy mô 30.000 heo thịt/lúa tại ấp Tân Đông, xã Tân Lập, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 152/TTr-STNMT ngày 24/01/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Quyên Linh Tây Ninh (sau đây gọi tắt là Chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín, quy mô 30.000 heo thịt/lúa tại ấp Tân Đông, xã Tân Lập, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án đầu tư:

1.1 Tên Dự án đầu tư: trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín, quy mô 30.000 heo thịt/lúa

1.2. Địa điểm thực hiện Dự án: ấp Tân Đông, xã Tân Lập, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy chứng nhận đầu tư mã số dự án 2615367238 chứng nhận lần đầu ngày 25/10/2021, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 21/01/2022.

1.4. Mã số thuế: 3901204861.

1.5. Loại hình Dự án: chăn nuôi heo.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

1.6.1. Quy mô: Dự án nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.6.2. Tổng diện tích: 283.470,3 m²;

1.6.3. Công suất: 30.000 heo thịt/lúa.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Quyên Linh Tây Ninh:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Quyên Linh Tây Ninh có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Công khai Giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc tại trụ sở UBND xã Tân Lập; thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp Giấy phép môi trường.

2.3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.4. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.5. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.6. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm, kể từ ngày ký.

Quyết định số 164/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh và Quyết định số 314/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt điều chỉnh nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường được Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt tại Quyết định số 164/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2019 hết hiệu lực kể từ ngày ký Giấy phép này.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Tân Biên tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. /

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- UBND huyện Tân Biên;
- UBND xã Tân Lập;
- Cty TNHH Quyên Linh Tây Ninh;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Chiến

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/C.Q...../GPMT-UBND
ngày 22 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (Toàn bộ nước thải sau xử lý được sử dụng lại cho các hoạt động của Dự án, không xả thải ra môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nguồn phát sinh nước thải:

+ Nguồn số 01: nước thải sinh hoạt của công nhân viên, lưu lượng 6,0 m³/ngày.đêm.

+ Nguồn số 02: nước thải vệ sinh chuồng nuôi sau mỗi lứa nuôi, lưu lượng 60m³/đợt vệ sinh/chuồng nuôi (mỗi lần rửa 03 chuồng nuôi).

+ Nguồn số 03: nước tiểu heo, lưu lượng 60 m³/ngày.đêm.

+ Nguồn số 04: nước thải từ hoạt động sát trùng xe ra vào dự án, lưu lượng 1,7 m³/ngày.đêm.

+ Nguồn số 05: nước thải từ quá trình sát trùng công nhân, lưu lượng 0,02 m³/ngày.đêm.

+ Nguồn số 06: nước thải vệ sinh dụng cụ chăn nuôi, lưu lượng 5,0 m³/ngày.đêm.

+ Nguồn số 07: nước rỉ từ hầm tiêu hủy xác heo, lưu lượng 0,00001 m³/ngày.đêm.

Tổng lưu lượng nước thải phát sinh lớn nhất của Dự án là 132,7 m³/ngày.đêm.

- Mạng lưới thu gom nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh tại khu nhà nghỉ công nhân lưu lượng lớn nhất là 6,0 m³/ngày.đêm được xử lý bằng bể tự hoại, có 07 bể tự hoại; tổng thể tích của các bể tự hoại là 154 m³; nước thải sau bể tự hoại được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án có công suất xử lý là 600

m³/ngày.đêm.

+ Nước thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi bao gồm nước thải từ hoạt động vệ sinh chuồng nuôi sau mỗi lứa nuôi, nước thải vệ sinh dụng cụ chăn nuôi với lưu lượng lớn nhất là 132,72 m³/ngày.đêm được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án, có công suất xử lý là 600 m³/ngày.đêm, hệ thống xử lý nước thải của Dự án được thiết kế theo phương án đạt cột A, QCVN 62-MT:2016/BTNMT, hệ số K_q = 0,6; K_f = 0,9 để tái sử dụng 100 % cho hoạt động của Dự án (vệ sinh chuồng trại, ngâm rửa đàn, ...).

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	QCVN 62- MT:2016/BTNMT Cột A (K _q = 0,6, K _f = 0,9)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6 – 9	03 tháng /lần	Thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định
2	BOD ₅	mg/L	21,6		
3	COD	mg/L	54		
4	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/L	27		
5	Tổng Nitơ	mg/L ml	27		
6	Tổng Coliform	MPN/100m L hoặc CFU/100 ml	3000		

Trường hợp Công ty tái sử dụng nước thải sau xử lý để tưới cây xanh trong khuôn viên đất của Dự án thì nước thải phải đảm bảo đạt QCVN 01 – 195:2022/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng, phải thực hiện công bố hợp quy và đăng ký công bố hợp quy theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ; Thông tư số 02/2017/TT-BKHHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ. Đồng thời phải lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường.

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	QCVN 01- 195:2022/BNNPTNT
1	pH	-	5,5 - 9
2	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	≤ 600
3	Asen (As)	mg/L	≤ 0,1
4	Cadimi (Cd)	mg/L	≤ 0,01
5	Crom tổng số (Cr)	mg/L	≤ 0,5
6	Thủy ngân (Hg)	mg/L	≤ 0,002

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	QCVN 01-195:2022/BNNPTNT
7	Chì (Pb)	mg/L	≤ 0,05
8	E.coli	MPN/100mL hoặc CFU/100 ml	≤ 200

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Tóm tắt quy trình xử lý nước thải:

Nước thải sinh hoạt (nguồn số 1) → Bể tự hoại 3 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 600 m³/ngày đêm (1).

Nước thải chăn nuôi (từ nguồn số 2 đến nguồn số 7) → Hồ CT (hồ gom) → Tách phân (phân đưa qua máy ép phân) → Bể biogas 1 → Bể biogas 2 → Hồ lắng → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 600 m³/ngày. đêm (2).

Hệ thống xử lý nước thải tập trung: Nước thải (1), (2) → bể thu gom → bể điều hòa → bể UASB → bể sau UASB → bể Anoxic 1 → bể Aerotank 1 → bể Anoxic 2 → bể Aerotank 2 → bể lắng sinh học → bể keo tụ + tạo bông → bể lắng hóa lý → bể trung gian → lọc áp lực → Hồ chứa nước sau xử lý.

Hóa chất sử dụng: chế phẩm men vi sinh, PAC, POLYMER, Chlorine.

Công suất thiết kế: 600 m³/ngày đêm.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

STT	Các hạng mục	Số lượng	Thông số kỹ thuật
I	Các hạng mục xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt		
	Bể tự hoại	07 bể	22 m ³ /bể
II	Các hạng mục xử lý sơ bộ nước thải chăn nuôi		
1	Hồ CT	1	Kích thước: D x R x C = 6m x 12m x 5m Thời gian lưu nước: 1,5 ngày
2	Bể biogas 1	1	Kích thước: D x R x C = 54,8m x 77,9m x 5,05m Dung tích bể: 21.558 m ³ Vật liệu: Hồ dạng chìm, được phủ kín toàn bộ bằng bạt nhựa HDPE.
3	Bể biogas 2	1	Kích thước: D x R x C = 54,4m x 79,7m x 5,085m

STT	Các hạng mục	Số lượng	Thông số kỹ thuật
			Dung tích bể: 22.025 m ³ Vật liệu: Hồ dạng chìm, được phủ kín toàn bộ bằng bạt nhựa HDPE.
4	Hồ lắng	1	Kích thước: D x R x C = 27,8m x 95,7m x 4,64m Dung tích bể: 12.344,5 m ³ Vật liệu: Hồ dạng chìm, được lót bằng bạt nhựa HDPE.
III	Các hạng mục hệ thống xử lý nước thải tập trung		
1	Bể thu gom	1	Kích thước: D x R x H = 4m x 4m x 4,5m Dung tích bể: 72m ³ Vật liệu bể: bê tông cốt thép Thời gian lưu nước: 4 giờ
2	Bể điều hòa	1	Kích thước: D x R x H = 8m x 4m x 4,5m Dung tích bể: 144m ³ Vật liệu bể: bê tông cốt thép Thời gian lưu nước: 5,4 giờ
3	Bể UASB	1	Kích thước: D x R x H = 8m x 4,8m x 4,5m Dung tích bể: 172.8m ³ Vật liệu bể: bê tông cốt thép Thời gian lưu nước: 6,5 giờ
4	Bể trung gian sau UASB	1	Kích thước: D x R x H = 4,8m x 4m x 4,5m Dung tích bể: 86,4m ³ Vật liệu bể: bê tông cốt thép Thời gian lưu nước: 3,5 giờ
5	Bể Anoxic 1	1	Kích thước: D x R x H = 5,6m x 4m x 4.5m

STT	Các hạng mục	Số lượng	Thông số kỹ thuật
			Dung tích bể: 100,8m ³ Vật liệu bể: bê tông cốt thép Thời gian lưu nước: 3,8 giờ
6	Bể Aerotank 1	1	Kích thước: D x R x H = 8m x 5,6m x 4,5m Dung tích bể: 201,6m ³ Vật liệu bể: bê tông cốt thép Thời gian lưu nước: 8 giờ
7	Bể Anoxic 2	1	Kích thước: D x R x H = 5,6m x 4m x 4,5m Dung tích bể: 100,8m ³ Vật liệu bể: bê tông cốt thép Thời gian lưu nước: 5,5 giờ
8	Bể Aerotank 2	1	Kích thước: D x R x H = 8m x 5,6m x 4,5m Dung tích bể: 201,6m ³ Vật liệu bể: bê tông cốt thép Thời gian lưu nước: 8 giờ
9	Bể lắng sinh học	1	Kích thước: D x R x H = 6,4m x 6m x 4,5m Dung tích bể: 172,8m ³ Vật liệu bể: bê tông cốt thép Thời gian lưu nước: 6,9 giờ
10	Bể keo tụ	1	Kích thước: D x R x H = 2,7m x 2,2m x 4,5m Dung tích bể: 26,73m ³ Vật liệu bể: bê tông cốt thép Thời gian lưu nước: 1 giờ
11	Bể tạo bông	1	Kích thước: D x R x H = 2,7m x 2,2m x 4,5m Dung tích bể: 26,73m ³ Vật liệu bể: bê tông cốt thép Thời gian lưu nước: 1 giờ

STT	Các hạng mục	Số lượng	Thông số kỹ thuật
12	Bể lắng hóa lý	1	Kích thước: D x R x H = 6,4m x 2,7m x 4,5m Dung tích bể: 77,76m ³ Vật liệu bể: bê tông cốt thép Thời gian lưu nước: 3 giờ
13	Bể trung gian	1	Kích thước: D x R x H = 2,7m x 1,6m x 4,5m Dung tích bể: 19,44m ³ Vật liệu bể: bê tông cốt thép Thời gian lưu nước: 0,7 giờ
14	Bể chứa bùn	1	Kích thước: D x R x H = 4m x 4m x 4,5 m Dung tích bể: 72m ³ Vật liệu bể: bê tông cốt thép
15	Hồ chứa nước sau xử lý 1	1	Kích thước: D x R x C = 28,1m x 79m x 4,43m Dung tích bể: 9.834,157 m ³ Vật liệu: Hồ dạng chìm, được lót bằng bạt nhựa HDPE.
16	Hồ chứa nước sau xử lý 2	1	Kích thước: D x R x C = 45,1m x 100m x 4,7m Dung tích bể: 21.197 m ³ Vật liệu: Hồ dạng chìm, được lót bằng bạt nhựa HDPE.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Vị trí lắp đặt: tại đầu ra hệ thống xử lý nước thải.
- Thông số lắp đặt: lưu lượng (đầu vào và đầu ra), COD, TSS, pH, nhiệt độ.
- Thiết bị lấy mẫu tự động: tự động lấy mẫu bằng điều khiển từ xa.
- Camera theo dõi: lắp đặt camera giám sát hệ thống xử lý nước thải.
- Kết nối, truyền số liệu: dữ liệu quan trắc được truyền về Sở Tài nguyên

và Môi trường tỉnh Tây Ninh.

- Thực hiện yêu cầu kỹ thuật của thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục đúng theo Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống thu gom nước thải.

- Tổ chức kiểm tra định kỳ tình trạng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Đào tạo đầy đủ các kiến thức về lý thuyết vận hành hệ thống xử lý nước thải, cách xử lý các sự cố cho nhân viên phụ trách.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp ứng phó sự cố kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Từ 03 tháng đến 06 tháng kể từ ngày giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải công suất 600 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Một (01) điểm nước thải đầu vào tại hồ thu gom.

- Một (01) điểm nước thải đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm Chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung tại Dự án có công suất 600m³/ngày.đêm, nước thải sau xử lý phải giám sát các thông số: pH, BOD₅, COD, TSS, tổng N, tổng Coliform, và được chứa tại hồ chứa nước sau xử lý tái sử dụng 100% cho hoạt động của trang trại. Trường hợp Công ty tái sử dụng nước thải sau xử lý để tưới cây xanh trong khuôn viên đất của Dự án thì nước thải sau xử lý phải đạt cột A, QCVN 62-MT:2016/BTNMT, hệ số Kq = 0,6; Kf = 0,9 và QCVN 01 – 195:2022/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng, phải thực hiện công bố hợp quy và đăng ký công bố hợp quy theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ; Thông tư số 02/2017/TT-BKHHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ. Đồng thời phải lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả xử lý: tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải);
- Giai đoạn vận hành ổn định: ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải) trong ít nhất 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại phần 2.2.2 trước khi tái sử dụng cho các hoạt động của trang trại, không xả thải ra môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm với các nội dung quy định tại Khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, Chủ dự án đầu tư phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh theo quy định.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số *160*/GPMT-UBND
ngày 22 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải, bụi:

*** Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01 - chuồng số 01: khí thải từ 10 quạt hút bên trong chuồng nuôi số 01 thải ra môi trường, lưu lượng tối đa là 500.000 m³/giờ (căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).
- Nguồn số 02 - chuồng số 02: khí thải từ 10 quạt hút bên trong chuồng nuôi số 02 thải ra môi trường, lưu lượng tối đa là 500.000 m³/giờ (căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).
- Nguồn số 03 - chuồng số 03: khí thải từ 10 quạt hút bên trong chuồng nuôi số 03 thải ra môi trường, lưu lượng tối đa là 500.000 m³/giờ (căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).
- Nguồn số 04 - chuồng số 04: khí thải từ 10 quạt hút bên trong chuồng nuôi số 04 thải ra môi trường, lưu lượng tối đa là 500.000 m³/giờ (căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).
- Nguồn số 05 - chuồng số 05: khí thải từ 10 quạt hút bên trong chuồng nuôi số 05 thải ra môi trường, lưu lượng tối đa là 500.000 m³/giờ (căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).
- Nguồn số 06 - chuồng số 06: khí thải từ 10 quạt hút bên trong chuồng nuôi số 06 thải ra môi trường, lưu lượng tối đa là 500.000 m³/giờ (căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).
- Nguồn số 07 - chuồng nuôi số 7: khí thải từ 10 quạt hút bên trong chuồng nuôi số 07 thải ra môi trường, lưu lượng tối đa là 500.000 m³/giờ (căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).
- Nguồn số 08 - chuồng nuôi số 8: khí thải từ 10 quạt hút bên trong chuồng nuôi số 08 thải ra môi trường, lưu lượng tối đa là 500.000 m³/giờ (căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).
- Nguồn số 09 - chuồng nuôi số 9: khí thải từ 10 quạt hút bên trong chuồng nuôi số 09 thải ra môi trường, lưu lượng tối đa là 500.000 m³/giờ (căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).
- Nguồn số 10 - chuồng nuôi số 10: khí thải từ 10 quạt hút bên trong chuồng nuôi số 10 thải ra môi trường, lưu lượng tối đa là 500.000 m³/giờ (căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).

- Nguồn số 11 - chuồng nuôi số 11: khí thải từ 10 quạt hút bên trong chuồng nuôi số 10 thải ra môi trường, lưu lượng tối đa là 500.000 m³/giờ (căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).

- Nguồn số 12 - chuồng nuôi số 12: khí thải từ 10 quạt hút bên trong chuồng nuôi số 10 thải ra môi trường, lưu lượng tối đa là 500.000 m³/giờ (căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).

- Nguồn số 13 - chuồng nuôi số 13: khí thải từ 10 quạt hút bên trong chuồng nuôi số 10 thải ra môi trường, lưu lượng tối đa là 500.000 m³/giờ (căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).

- Nguồn số 14 - chuồng nuôi số 14: khí thải từ 10 quạt hút bên trong chuồng nuôi số 10 thải ra môi trường, lưu lượng tối đa là 500.000 m³/giờ (căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).

- Nguồn số 15 - chuồng nuôi số 15: khí thải từ 10 quạt hút bên trong chuồng nuôi số 10 thải ra môi trường, lưu lượng tối đa là 500.000 m³/giờ (căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).

- Nguồn số 16: bụi, khí thải từ hoạt động của hệ thống máy phát điện dự phòng số 01 có công suất 250 KVA, sử dụng nhiên liệu là dầu DO. Nguồn này phát thải khi vận hành máy phát điện dự phòng để cấp điện tạm thời khi có sự cố mất điện. Lưu lượng bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động máy phát điện dự phòng là 1.220 m³/giờ.

- Nguồn số 17: bụi, khí thải từ hoạt động của hệ thống máy phát điện dự phòng số 02 có công suất 250 KVA, sử dụng nhiên liệu là dầu DO. Nguồn này phát thải khi vận hành máy phát điện dự phòng để cấp điện tạm thời khi có sự cố mất điện. Lưu lượng bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động máy phát điện dự phòng là 1.220 m³/giờ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải, bụi:

- Nguồn số 1: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng nuôi số 1; tọa độ vị trí xả thải X = 1287 617; Y = 556 152.

- Nguồn số 2: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng nuôi số 2; tọa độ vị trí xả thải X = 1287 615; Y = 556 184.

- Nguồn số 3: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng nuôi số 3; tọa độ vị trí xả thải X = 1287 649; Y = 556 238.

- Nguồn số 4: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng nuôi số 4; tọa độ vị trí xả thải X = 1287 645; Y = 556 297.

- Nguồn số 5: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng nuôi số 5; tọa độ vị trí xả thải X = 12876 345; Y = 556 374.

- Nguồn số 6: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng nuôi số 6; tọa độ vị trí xả thải X = 1287 631; Y = 556 436.

- Nguồn số 7: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng

nuôi số 7; tọa độ vị trí xả thải $X = 1287\ 633$; $Y = 556\ 482$.

- Nguồn số 8: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chõng nuôi số 8; tọa độ vị trí xả thải $X = 1287\ 644$; $Y = 556\ 509$.

- Nguồn số 9: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chõng nuôi số 9; tọa độ vị trí xả thải $X = 1287\ 636$; $Y = 556\ 546$.

- Nguồn số 10: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chõng nuôi số 10; tọa độ vị trí xả thải $X = 1287\ 802$; $Y = 556\ 560$.

- Nguồn số 11: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chõng nuôi số 11; tọa độ vị trí xả thải: $1287\ 805$; $Y = 556\ 499$.

- Nguồn số 12: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chõng nuôi số 12; tọa độ vị trí xả thải $X = 1287\ 781$; $Y = 556\ 376$.

- Nguồn số 13: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chõng nuôi số 13; tọa độ vị trí xả thải $X = 1287\ 774$; $Y = 556\ 328$.

- Nguồn số 14: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chõng nuôi số 14; tọa độ vị trí xả thải $X = 1287\ 763$; $Y = 556\ 297$.

- Nguồn số 15: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chõng nuôi số 15; tọa độ vị trí xả thải $X = 1287\ 778$; $Y = 556\ 257$.

- Nguồn số 16: tương ứng với nguồn khí thải ống khói xả khí thải của máy phát điện dự phòng số 01 công suất 250 kVA; tọa độ vị trí xả thải $X = 1287\ 797$; $Y = 556\ 079$.

- Nguồn số 17: tương ứng với nguồn khí thải của máy phát điện dự phòng số 02 công suất 250 kVA; tọa độ vị trí xả thải $X = 1287\ 747$; $Y = 556\ 078$.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$ múi chiếu 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Nguồn khí thải từ số 1 đến số 15: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 50.000 m³/giờ/quạt hút.

- Nguồn khí thải số 16, 17: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.220 m³/giờ/hệ thống.

2.2.1. Phương thức xả khí thải, bụi:

- Nguồn khí thải từ số 01 đến số 15: khí thải, bụi xả cưỡng bức thông qua hệ thống quạt hút (mỗi chõng có 10 quạt hút) xả liên tục khi hoạt động.

- Nguồn khí thải 16, số 17: xả ra môi trường qua ống khói, xả liên tục khi có sự cố mất điện phải vận hành máy phát điện dự phòng.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải, cụ thể như sau:

- Nguồn khí thải số từ số 01 đến số 15 đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh - QCVN 05:2023/BTNMT:

TT	Tên chất	Đơn vị	Thời gian trung bình	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	H ₂ S	µg/Nm ³	1 giờ	42	02 lần/năm	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
2	NH ₃	µg/Nm ³	1 giờ	200		
3	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm ³	24 giờ	200		

- Nguồn khí thải số 16 đến 17 đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, hệ số K_p = 1,0 và K_v = 1,0.

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	P ≤ 100.000	Không	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
2	Bụi	mg/Nm ³	200		
3	NO _x	mg/Nm ³	850		
4	SO ₂	mg/Nm ³	500		
5	CO	mg/Nm ³	1.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn khí thải từ số 01 đến số 15: khí thải từ các chuồng nuôi xả khí thải ra môi trường thông qua 150 quạt hút của 15 chuồng nuôi (10 quạt hút/chuồng).

- Nguồn số 16 đến 17: khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu dầu DO để vận hành 02 máy phát điện, công suất mỗi máy là 250 KVA khi có sự cố mất điện được thu gom thoát ra ngoài môi trường theo 03 đường ống cao 5m, vật liệu Inox SUS304, độ

dày 3mm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải từ các chuồng nuôi: khí thải → quạt hút → công trình xử lý khí thải (lắp đặt khung sắt, các vách được phủ bằng lưới lan bao quanh, lắp đặt hệ thống phun sương chế phẩm khử mùi) → thoát ra môi trường.

- Khí thải từ máy phát điện dự phòng thu gom về ống thải của máy phát điện, xả trực tiếp ra môi trường (máy phát điện dự phòng chỉ vận hành khi có sự cố mất điện).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phát lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo các kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các hệ thống điện, hệ thống quạt hút thoát khí thải cho nhân viên vận hành.

- Hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng máy phát điện, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản.

- Trường hợp sự cố mất lưới điện, Công ty phải tiến hành vận hành máy phát điện dự phòng để cung cấp điện tạm thời giúp duy trì hoạt động quạt hút và các thiết bị điện khác của Dự án.

- Khi xảy ra sự cố ngừng hoạt động quạt hút bị sự cố, tìm nguyên nhân khắc phục sự cố kịp thời.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để giám sát vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty hoàn toàn chịu trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này môi trường.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI
VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 160.../GPMT-UBND
ngày 22 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: phát sinh từ hoạt động của dây chuyền nuôi 1.
- Nguồn số 2: phát sinh từ hoạt động của dây chuyền nuôi 2.
- Nguồn số 3: phát sinh từ hoạt động của dây chuyền nuôi 3.
- Nguồn số 4: phát sinh từ hoạt động của dây chuyền nuôi 4.
- Nguồn số 5: phát sinh từ hoạt động của dây chuyền nuôi 5.
- Nguồn số 6: phát sinh từ hoạt động của dây chuyền nuôi 6.
- Nguồn số 7: phát sinh từ hoạt động của dây chuyền nuôi 7.
- Nguồn số 8: phát sinh từ hoạt động của dây chuyền nuôi 8.
- Nguồn số 9: phát sinh từ hoạt động của dây chuyền nuôi 9.
- Nguồn số 10: phát sinh từ hoạt động của dây chuyền nuôi 10.
- Nguồn số 11: phát sinh từ hoạt động của dây chuyền nuôi 11.
- Nguồn số 12: phát sinh từ hoạt động của dây chuyền nuôi 12.
- Nguồn số 13: phát sinh từ hoạt động của dây chuyền nuôi 13.
- Nguồn số 14: phát sinh từ hoạt động của dây chuyền nuôi 14.
- Nguồn số 15: phát sinh từ hoạt động của dây chuyền nuôi 15.
- Nguồn số 16: phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng số 01.
- Nguồn số 17: phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng số 02.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn 1: tọa độ: X = 1287 616; Y = 556 161;
- Nguồn 2: tọa độ: X = 1287 611; Y = 556 181;
- Nguồn 3: tọa độ: X = 1287 647; Y = 556 248;
- Nguồn 4: tọa độ: X = 1287 644; Y = 556 307;
- Nguồn 5: tọa độ: X = 1287 649; Y = 556 373;
- Nguồn 6: tọa độ: X = 1287 632; Y = 556 437;
- Nguồn 7: tọa độ: X = 1287 634; Y = 556 483;
- Nguồn 8: tọa độ: X = 1287 645; Y = 556 510;
- Nguồn 9: tọa độ: X = 1287 738; Y = 556 547;
- Nguồn 10: tọa độ: X = 1287 805; Y = 556 499;
- Nguồn 11: tọa độ: X = 1287 803; Y = 556 553;

- Nguồn 12: tọa độ: X = 1287 791; Y = 556 461;
- Nguồn 13: tọa độ: X = 1287 784; Y = 556 418;
- Nguồn 14: tọa độ: X = 1287 789; Y = 556 293;
- Nguồn 15: tọa độ: X = 1287 767; Y = 556 256;
- Nguồn 16: tọa độ: X = 1287 796; Y = 556 109;
- Nguồn 17: tọa độ: X = 1287 745; Y = 556 088.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$ múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - QCVN 26:2010/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn; bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành; các máy móc, thiết bị phục vụ chăn nuôi được bảo trì bảo dưỡng định kỳ (tra dầu, mỡ, vệ sinh), thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phốt.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số .../GPMT – UBND
ngày 22 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Thành phần	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Pin, ắc quy, chì thải	Rắn	12	16 01 12
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	120	18 02 01
3	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	24	16 01 06
4	Bao bì cứng thải (chai lọ đựng thuốc thú y thải)	Rắn	500	14 02 02
5	Chất thải lây nhiễm (kim tiêm)	Rắn	50	13 02 01
6	Mục in thải	Lỏng	15	08 02 04
7	Heo chết do dịch bệnh (nếu có)	Rắn	Không xác định	14 02 01
Tổng số lượng			721	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/tháng)
1	Chất thải không yêu cầu thu gom, xử lý đặc biệt để ngăn ngừa lây nhiễm	13 02 04	Rắn	140

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/tháng)
2	Phân động vật, phân bón hữu cơ thải	14 01 12	Rắn/bùn	1.800.000
3	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	14 03 04	Bùn	50.910
4	Bao bì nhựa (đã chứa chất thải)	18 01 06	Rắn	3.600
Tổng số lượng				1.854.650

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/ngày)
1	Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân viên	Rắn	37,5
Tổng khối lượng			37,5

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: kho được xây tường gạch bao quanh, mái che bằng tôn; nền bê tông, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có khay hứng chất thải lỏng rơi vãi, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng chứa có nắp đậy, bao bì.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Thiết kế, cấu tạo: xây dựng kho chứa có tường bao quanh, lợp mái tôn, nền bê tông đảm bảo kín, không bị thấm thấu có gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.2.3. Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: thùng chứa có nắp đậy.

- Khu vực lưu chứa: bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực có phát sinh.

- Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy định khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố dịch bệnh xảy ra trên diện rộng:

- Thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh tuân thủ theo QCVN 01-41:2011/BNNPTNT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu xử lý vệ sinh đối với việc tiêu hủy động vật và sản phẩm động vật; QCVN 01-79: 2011/BNNPTNT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm - quy trình kiểm tra, đánh giá điều kiện vệ sinh thú y và QCVN 01-99:2012/BNNPTNT về điều kiện vệ sinh thú y khu cách ly kiểm dịch động vật và sản phẩm động vật.

- Bố trí khu đất dự phòng để khi có dịch bệnh xảy ra trên diện rộng, không thể di chuyển xác heo chết do dịch bệnh đến nơi tiêu hủy, Công ty bố trí các hố chôn tại khu đất dự phòng để chôn lấp, tiêu hủy xác heo chết do dịch bệnh tại Dự án.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 160/GPMT – UBND
ngày 22 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)

Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án để xử lý đạt yêu cầu của cột A, QCVN 62-MT:2016/BTNMT, hệ số $K_q = 0,6$; $K_f = 0,9$ trước khi xả vào hồ chứa nước thải trong khuôn viên Dự án. Trường hợp Công ty tái sử dụng nước thải sau xử lý để tưới cây xanh trong khuôn viên đất của Dự án thì nước thải sau xử lý phải đạt cột A, QCVN 62-MT:2016/BTNMT, hệ số $K_q = 0,6$; $K_f = 0,9$ và QCVN 01 – 195:2022/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng, phải thực hiện công bố hợp quy và đăng ký công bố hợp quy theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ; Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ. Đồng thời phải lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo chất lượng không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT, đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

4. Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi

trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ - CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT - BNTMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

5. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả chăn nuôi.

6. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất.

8. Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của Dự án theo đúng tỷ lệ quy định của pháp luật.

9. Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình triển khai thực hiện dự án đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

10. Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên./.